

Số: 63/BC-TTN

BÁO CÁO

**Tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch tại các trạm cấp nước huyện Duyên Hải
quý 1 năm 2025**

A. THÔNG TIN CHUNG

TT	Tên cơ sở cung cấp nước (TCN)	Địa chỉ (ấp, xã, huyện)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Tổng số HGD được cung cấp nước	Nguồn nước nguyên liệu
1	Đông Hải	Định An, Đông Hải, Duyên Hải	720	1.606	Nước dưới đất
2	Thị trấn Long Thành	Khóm 3, thị trấn Long Thành, Duyên Hải	900	2.019	Nước dưới đất
3	NMN Long Vĩnh	Kinh Đào, Long Vĩnh, Duyên Hải	900	1.044	Nước dưới đất
4	Ngũ Lạc 1	Rọ Say, Ngũ Lạc, Duyên Hải	960	2.394	Nước dưới đất
5	Ngũ Lạc 2	Sóc Ruộng, Ngũ Lạc, Duyên Hải	960	1.296	Nước dưới đất
6	Đôn Châu	Chợ, Đôn Châu, Duyên Hải	720	2.007	Nước dưới đất
7	Đôn Xuân	Chợ, Đôn Xuân, Duyên Hải	960	2.192	Nước dưới đất

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước			Số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm trong kỳ báo cáo (đầy đủ theo quy định hay không)	Tần suất thực hiện nội kiểm (đúng theo quy định hay không)	Chế độ thông tin báo cáo (đúng theo quy định hay không)	Các biện pháp khắc phục (có hay không)
Lập hồ sơ (có hay không)	Hồ sơ đầy đủ theo quy định (có hay không)	Nếu không đầy đủ thì thiếu tài liệu gì				
Có lập hồ sơ	Hồ sơ đầy đủ		Đầy đủ theo quy định	Theo QCDP 01:2022/TV	Đầy đủ theo quy định	

Nhận xét: Các cơ sở trên chấp hành tốt việc lập hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo.

2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo

Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm: 63 (mẫu)

Tổng số mẫu đạt chuẩn: 63 (mẫu)

Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn: 100%

Tổng số mẫu không đạt chuẩn: 0 (mẫu)

Tỷ lệ mẫu không đạt quy chuẩn: 0%

(Đính kèm tổng hợp kết quả kiểm nghiệm)

C. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM

1. Các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

TT	Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm	Số lần ngoại kiểm	Nội dung ngoại kiểm	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)

2. Kết quả ngoại kiểm

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ %)
1	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3	Thực hiện báo cáo, công khai thông tin - Báo cáo - Công khai thông tin		
4	Thực hiện biện pháp khắc phục		
5	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		

6	Công khai thông tin cho đơn vị cấp nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		
---	--	--	--

D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Trà Vinh;
- Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải;
- Phòng HC-TC, QLKTCTCN, TCN;
- Lưu: XNCLNC, VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM NƯỚC SẠCH ĐỊNH KỲ CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC HUYỆN DUYÊN HẢI QUÝ 1 NĂM 2025

(Theo báo cáo số: 63/BC-TTN, ngày 03 tháng 4 năm 2025)

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV				<3	<1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
I	Tháng 01/2025										
1	Nước sinh hoạt	Đông Hải	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,62	0,49	KPH	Không có mùi vị lạ	7,94
			Tại vòi nước máy hộ Mai Văn Thiện, ấp Định An, xã Đông Hải	0	0	KPH	0,31	1,05	KPH	Không có mùi vị lạ	8,06
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Văn Minh, ấp Động Cao, xã Đông Hải	0	0	KPH	0,29	0,68	KPH	Không có mùi vị lạ	8,11
2	Nước sinh hoạt	NMN Long Vĩnh	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,82	0,44	KPH	Không có mùi vị lạ	7,62
			Tại vòi nước máy hộ Cô Văn Vĩnh ấp Kinh Đào, xã Long Vĩnh	0	0	KPH	0,29	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Ngọc Lê ấp Xóm Chùa, xã Long Vĩnh	0	0	KPH	0,31	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,84
3	Nước sinh hoạt	TT Long Thành	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	<1	<1	0,0004	0,572	0,28	KPH	Không có mùi vị lạ	8,37
			Tại hộ Trương Hoàng Quân, khóm 3, thị trấn Long Thành	0	0	KPH	0,23	0,59	KPH	Không có mùi vị lạ	8,16
			Tại hộ Nguyễn Công Khoa, khóm 4, thị trấn Long Thành	0	0	KPH	0,31	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	8,26
4	Nước sinh hoạt	Ngũ Lạc	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,70	0,43	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Long, ấp Cây Da, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,39	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,79
			Tại vòi nước máy hộ Dương Thị Sáu ấp Cây Da, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,46	0,51	KPH	Không có mùi vị lạ	7,88

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01:2022/TV				< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
5	Nước sinh hoạt	Ngũ Lạc 2	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,68	0,4	KPH	Không có mùi vị lạ	8,06
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Tộ, ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,25	0,79	KPH	Không có mùi vị lạ	8,22
			Tại vòi nước máy hộ Dương Thị Dề, ấp Bồn Thanh, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,33	0,82	KPH	Không có mùi vị lạ	8,15
6	Nước sinh hoạt	Đôn Châu	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,78	0,46	KPH	Không có mùi vị lạ	7,34
			Tại vòi nước máy hộ Huỳnh Kim Lê, ấp La Bang Chợ, xã Đôn Châu	0	0	KPH	0,36	0,82	KPH	Không có mùi vị lạ	7,46
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Vũ Lực, ấp La Bang Chợ, xã Đôn Châu	0	0	KPH	0,41	0,73	KPH	Không có mùi vị lạ	7,52
7	Nước sinh hoạt	Đôn Xuân	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,69	0,35	KPH	Không có mùi vị lạ	7,31
			Tại vòi nước máy hộ Trương Văn Thiên, ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân	0	0	KPH	0,30	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,64
			Tại vòi nước máy hộ Tăng Thành Lắm, ấp Cây Công, xã Đôn Xuân	0	0	KPH	0,27	0,42	KPH	Không có mùi vị lạ	7,49
II	Tháng 02/2025										
1	Nước sinh hoạt	Đông Hải	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,62	0,63	KPH	Không có mùi vị lạ	7,96
			Tại vòi nước máy hộ Trần Thanh Phong, ấp Phước Thiện, xã Đông Hải	0	0	KPH	0,3	0,98	KPH	Không có mùi vị lạ	8,02
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Văn Tính, ấp Động Cao, xã Đông Hải	0	0	KPH	0,29	1,06	KPH	Không có mùi vị lạ	8,11
2	Nước sinh hoạt	NMN Long Vĩnh	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,72	0,49	KPH	Không có mùi vị lạ	7,59
			Tại vòi nước máy hộ Cô Văn Vĩnh ấp Kinh Đào, xã Long Vĩnh	0	0	KPH	0,44	0,67	KPH	Không có mùi vị lạ	7,70
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Ngọc Lê ấp Xóm Chùa, xã Long Vĩnh	0	0	KPH	0,35	0,56	KPH	Không có mùi vị lạ	7,63

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV				< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
3	Nước sinh hoạt	TT Long Thành	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,62	0,50	KPH	Không có mùi vị lạ	7,59
			Tại vòi nước máy hộ Trương Hoàng Huân, khóm 3, TT.Long Thành	0	0	KPH	0,33	0,69	KPH	Không có mùi vị lạ	7,64
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Công Khoa, khóm 4, TT.Long Thành	0	0	KPH	0,27	0,78	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
4	Nước sinh hoạt	Ngũ Lạc	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,65	0,43	KPH	Không có mùi vị lạ	7,96
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Văn Sừ, ấp Rọ Say, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,26	0,69	KPH	Không có mùi vị lạ	8,22
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Tuấn An, ấp Rọ Say, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,35	0,73	KPH	Không có mùi vị lạ	8,16
5	Nước sinh hoạt	Ngũ Lạc 2	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,63	0,53	KPH	Không có mùi vị lạ	7,65
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Tộ, ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,31	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,74
			Tại vòi nước máy hộ Dương Thị Dề, ấp Bồn Thanh, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,31	0,78	KPH	Không có mùi vị lạ	7,73
6	Nước sinh hoạt	Đôn Châu	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,71	0,46	KPH	Không có mùi vị lạ	7,46
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Vũ Lực, ấp La Bang Chợ, xã Đôn Châu	0	0	KPH	0,33	0,97	KPH	Không có mùi vị lạ	7,66
			Tại vòi nước máy hộ Huỳnh Kim Lê, ấp La Bang Chợ, xã Đôn Châu	0	0	KPH	0,49	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,63
7	Nước sinh hoạt	Đôn Xuân	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,67	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,44
			Tại vòi nước máy hộ Hà Văn Vũ, ấp Quán Ấm, xã Đôn Xuân	0	0	KPH	0,29	0,96	KPH	Không có mùi vị lạ	7,52
			Tại vòi nước máy hộ Tô Văn Thái, ấp Cây Còng, xã Đôn Xuân	0	0	KPH	0,36	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,63

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV				< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
III Tháng 3/2025											
1	Nước sinh hoạt	Đông Hải	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,71	0,35	KPH	Không có mùi vị lạ	8,12
			Tại vòi nước máy hộ Lê Thị Thành, ấp Định An, xã Đông Hải	0	0	KPH	0,36	0,49	KPH	Không có mùi vị lạ	8,26
			Tại vòi nước máy hộ Võ Thiên Hữu, ấp Định An, xã Đông Hải	0	0	KPH	0,24	0,67	KPH	Không có mùi vị lạ	8,21
2	Nước sinh hoạt	NMN Long Vĩnh	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,65	0,41	KPH	Không có mùi vị lạ	7,49
			Tại vòi nước máy hộ Cô Văn Vinh, ấp Kinh Đào, xã Long Vĩnh	0	0	KPH	0,32	0,75	KPH	Không có mùi vị lạ	7,55
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Ngọc Lê, ấp Xóm Chùa, xã Long Vĩnh	0	0	KPH	0,44	0,93	KPH	Không có mùi vị lạ	7,61
3	Nước sinh hoạt	TT Long Thành	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,72	0,34	KPH	Không có mùi vị lạ	7,65
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Cảnh, khóm 1, TT. Long Thành	0	0	KPH	0,41	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,74
			Tại vòi nước máy hộ Lê Văn Thắng, khóm 4, TT.Long Thành	0	0	KPH	0,33	0,79	KPH	Không có mùi vị lạ	7,86
4	Nước sinh hoạt	Ngũ Lạc	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,69	0,3	KPH	Không có mùi vị lạ	7,43
			Tại vòi nước máy hộ Hồ Chí Bóm, ấp Cây Đa, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,21	0,47	KPH	Không có mùi vị lạ	7,59
			Tại vòi nước máy hộ Trần Quang Thiện, ấp Rọ Say, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,33	0,66	KPH	Không có mùi vị lạ	7,62
5	Nước sinh hoạt	Ngũ Lạc 2	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,67	0,39	KPH	Không có mùi vị lạ	8,05
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Danh, ấp Sóc Ruộng, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,35	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	8,16
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Xê, ấp Bồn Thanh, xã Ngũ Lạc	0	0	KPH	0,41	0,88	KPH	Không có mùi vị lạ	8,22

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV				< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
6	Nước sinh hoạt	Đôn Châu	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,63	0,5	KPH	Không có mùi vị lạ	7,47
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Vũ Lực, ấp La Bang Chợ, xã Đôn Châu	0	0	KPH	0,26	0,72	KPH	Không có mùi vị lạ	7,59
			Tại vòi nước máy hộ Huỳnh Kim Lê, ấp La Bang Chợ, xã Đôn Châu	0	0	KPH	0,38	0,68	KPH	Không có mùi vị lạ	7,61
7	Nước sinh hoạt	Đôn Xuân	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,69	0,55	KPH	Không có mùi vị lạ	7,37
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Thị Oanh, ấp Xóm Tộ, xã Đôn Xuân	0	0	KPH	0,22	0,91	KPH	Không có mùi vị lạ	7,49
			Tại vòi nước máy hộ Trần Thị Hôi, ấp Cây Còng, xã Đôn Xuân	0	0	KPH	0,37	0,65	KPH	Không có mùi vị lạ	7,58

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

-"KPH": Không phát hiện; Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

NGƯỜI LẬP BẢNG



Nguyễn Trần Phương Uyên

PHÒNG CNAT - XNCLNC



Trương Thành Cột



Bùi Thị Thu Hòa

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG
THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh,
Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141314006
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : Tại TCN thị trấn Long Thành
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên
vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 13/01/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 14/01/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/01/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/01/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO

ĐINH HOÀNG THIÊN



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141314006/6			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại TCN thị trấn Long Thành			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	374	1000
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	2.00	41.6	300
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.280	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0.030	0.572	0.2-1.0
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	8.37	6.0-8.5
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	265	300
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.667	2
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Amoni(NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.221	0.3
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141314006/6			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại TCN thị trấn Long Thành			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.039	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.061	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0004<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	89.1	200
Fluorua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	127	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo QCĐP 01:2022/TV về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					

